

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 565/TTr-SXD ngày 10 tháng 5 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1) với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1).

2. Quy mô, giải pháp thiết kế điều chỉnh:

2.1. Hợp phần 1:

a) San nền khu tái định cư:

- Cốt san nền điều chỉnh tăng bình quân cao hơn 15cm so với cốt san nền đã được duyệt, riêng khu nghĩa trang không san nền;

- Điều chỉnh thiết kế san nền khu chăn nuôi do cao độ tự nhiên theo hồ sơ quy hoạch sai khác so với thực tế khảo sát từ (+0,4m) ÷ (+1,7m);

- Không san nền khu lăng mộ giới hạn bởi các tuyến đường: Đường vào khu tái định cư, đường D1, đường N7 và đường N9.

b) Điều chỉnh đường giao thông khu tái định cư:

Các thông số kỹ thuật của các tuyến điều chỉnh cụ thể như sau:

TT	Tên tuyến	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt cắt (m)
		Đã phê duyệt	Điều chỉnh			
1	N1	754,57	750,70	Giao đường vào Khu TĐC	Giao đường D11	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
2	N2	625,94	626,00	Giao tuyến D1	Giao đường D10	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
3	N3	625,94	626,00	Giao tuyến D1	Giao đường D10	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
4	N4	625,94	626,00	Giao tuyến D1	Giao đường D10	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
5	N5	753,38	750,70	Giao đường vào Khu TĐC	Giao đường D11	$B1=5+10,5+5=20,5$
6	N7	706,66	750,70	Giao đường vào Khu TĐC	Giao đường D11	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
7	N8	706,66	580,70	Giao đường D1	Giao đường D11	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
8	N9	752,37	580,70	Giao đường D1	Giao đường D11	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
9	N11	592,50	526,58	Giao đường D11	Giáp ranh giới Huế	$B3=0,75+5,5+0,75=7,0$
10	N12	779,87	794,11	Giao đường vào Khu TĐC	Khu chăn nuôi	$B3=0,75+5,5+0,75=7,0$
11	D1	558,00	558,00	Giao đường N9	Giao đường N1	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
12	D5	558,00	558,00	Giao đường N9	Giao đường N1	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
13	D8	558,00	558,00	Giao đường N9	Giao đường N1	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
14	D10	295,75	295,75	Giao đường N5	Giao đường N1	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
15	D11	558,00	558,00	Giao đường N9	Giao đường N1	$B2=3,0+7,0+3,0=13$
16	D12	489,33	525,96	Giao đường cơ động ven biển	Giao đường N9	$B3=0,75+5,5+0,75=7,0$

c) Hạ tầng kỹ thuật trong khu tái định cư:

- Hệ đường: Điều chỉnh tìm các giếng thăm đối với vỉa hè rộng 3m cách mép mặt đường xe chạy theo phê duyệt ban đầu là 1,5m lên 1,65m;

- Hệ thống thoát nước: Điều chỉnh cụ thể theo bảng sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng điều chỉnh
1	Ống cống BTLT Φ600	m	11.730	10.105
2	Ống cống BTLT Φ800	m	643	502,5
3	Ống cống BTLT Φ1000	m	788	701,5

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng điều chỉnh
4	Ống công BTLT Φ 1250	m	310	160,5
5	Giếng thăm các loại	Cái	396	314
9	Hồ thu	Cái	393	295

Điều chỉnh dịch chuyển cống hộp (2x2)m thoát nước ngang đường vào khu tái định cư tại lý trình Km0+466,00 đến lý trình Km0+684,00 theo hè phố tuyến đường N7 giao cắt với đường vào khu tái định cư; phần còn lại xả ra tại vị trí có địa hình thấp của đường N9 giao với đường D1; đào khơi thông dẫn dòng ra khe hiện trạng dài 67m;

- Thoát nước ngang: Bổ sung 01 cống hộp trên đường D12 khẩu độ 0,75m tại lý trình Km0+324,82 (*tuyến ra đường cơ động ven biển*).

d) Hệ thống cấp nước:

- Tuyến ống truyền tải đầu nối: Điều chỉnh tuyến ống D110/100 bằng nhựa HDPE từ vị trí hồ van trường THCS xã Hải Thiện đến vị trí đầu nối vào trạm tăng áp và tăng tiết diện lên D160/150 bằng nhựa HDPE, bố trí song song tuyến ống D160/150 hiện có;

- Hướng tuyến cấp nước sinh hoạt điều chỉnh như sau: Từ trạm bơm tăng áp đến đường ĐT582B (*đường tránh lũ*) tại lý trình Km9+850,00 đi theo đường đất sát tường rào Trường Trần Thị Tâm và đường BTXM qua Rú Kim Long, xã Hải Quế. Từ Km9+850,00 đường ĐT582B đến đường vào Khu tái định cư đi dọc theo đường Quan Rú thôn Kim Giao và thôn Diên Khánh xã Hải Dương, đường ra vùng cát xã Hải Dương và đường dọc rú cát thôn Diên Khánh và thôn Đông Dương;

- Trạm bơm tăng áp: Bổ sung thiết bị khử trùng, đường vào trạm bơm, kè chắn, điện chiếu sáng, công tường rào bảo vệ, sân vườn trồng cây, thoát nước.

e) Thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

Bổ sung điểm tập trung rác đặt tại góc giao đường vào khu tái định cư với tuyến đường N7 của khu tái định cư về phía trái tuyến N7; kích thước: Chiều rộng theo tuyến N7 là 15m, chiều dài theo đường vào Khu Tái định cư là 25m.

f) Trồng cây xanh:

- Cây xanh lâm viên: Tăng diện tích đất trồng cây xanh lâm viên từ 3,42ha lên 4,135ha (*không trồng cây xanh tại các vị trí lãng, mộ tập trung*) cụ thể theo bảng sau:

TT	Khu đất	Diện tích	Loại cây	Mật độ	Số cây	
					Dừa	Phi lao
1	Lô số 2	10,655	Dừa hoặc Cọ dầu	7m / cây	217	
2	Lô số 6	5,554	nt	7m / cây	113	
3	Lô số 20	9,278	nt	7m / cây	189	
4	Lô số 23a	1,959	nt	7m / cây	40	
5	Lô số 23b	14,454	Phi lao	3m / cây		1606
	Cộng	41,900			559	1,606

Riêng trong phạm vi khu lãng mộ giới hạn bởi các tuyến đường vào khu tái định cư, đường D1, đường N7 và đường N9 trồng xen kẻ cây xanh;

- Cây xanh hè phố: Cắt giảm phần trồng cây xanh do điều chỉnh tuyến đường N8, đường N9 đoạn từ đường vào khu tái định cư đến tuyến đường D1; cây xanh hè phố trồng mới toàn bộ, dự kiến trồng cây xanh các loại thứ tự: Bằng Lăng - Sấu - Muồng hoàng yến; khoảng cách giữa các cây là 10m.

g) Hệ thống điện lưới và điện chiếu sáng:

- Cắt giảm 390m đường dây 0,4kV sau TBA T3 bao gồm 130m tuyến 1/T3, 130m tuyến 5/T3, 130m tuyến 6/T3;

- Cắt giảm 510m đường dây điện chiếu sáng đi trên không sau tủ điều khiển TĐK3 treo trên TBA T3: Bao gồm 130m tuyến 1/T3, 130m tuyến 5/T3, 130m tuyến 6/T3 và 120m tuyến điện chiếu dọc theo tuyến đường D1;

- Cắt giảm 1.050m tuyến đường dây điện chiếu sáng đi ngầm dọc theo đường vào khu tái định cư nằm phía bên phải tuyến (*tính từ đường Quốc phòng vào khu tái định cư*); trong giai đoạn 1 tuyến đường này có mặt nhựa 9m nên chỉ bố trí chiếu sáng một bên;

- Xây dựng mạng lưới cấp điện như sau: Đường dây 22KV: 2.850m, đường dây 0,4kV: 6.195m, đường dây điện chiếu sáng: 7.265m, 03 trạm biến áp 400kVA-22/0,4kV và 01 trạm biến áp 100kVA-22/0,4kV.

h) Các công trình công cộng:

- Trường mầm non: Giữ nguyên diện tích quy hoạch 5.298m², bổ sung nhà học đa năng trong khối nhà phục vụ học tập tầng 1;

- Trường tiểu học xã Hải Khê: Giữ nguyên diện tích quy hoạch 6.426 m²; giảm nhà học 10 phòng thành nhà học 8 phòng và chuyển đổi sơ đồ bố trí một số phòng của 2 khối nhà hiệu bộ và nhà học chức năng;

- Trường trung học cơ sở xã Hải Khê: Giữ nguyên diện tích quy hoạch 7.290m²; điều chỉnh diện tích và thay đổi việc bố trí sơ đồ một số phòng của 2 khối nhà hiệu bộ và nhà học bộ môn;

- Trạm y tế xã Hải Khê: Điều chỉnh diện tích quy hoạch Trạm y tế xã do quy hoạch điều chỉnh chiều sâu tầng 10m; Tăng diện tích quy hoạch từ 1.485m² lên 1.833,5m²; Điều chỉnh diện tích và sơ đồ bố trí các phòng trong khối nhà trạm 2 tầng;

- Trung tâm sinh hoạt cộng đồng: Điều chỉnh diện tích quy hoạch tăng từ 3.010m² lên 3.593,5m²; Điều chỉnh diện tích và thay đổi quy mô kết cấu công trình để kết hợp vừa sinh hoạt cộng đồng và là nơi tránh, trú bão;

- Trụ sở UBND xã Hải Khê: Điều chỉnh diện tích quy hoạch tăng từ 3.451,3m² lên 4.356m²; Điều chỉnh nhà trụ sở UBND xã từ áp dụng mẫu 3 tầng về áp dụng mẫu nhà 2 tầng; Bổ sung nhà 1 tầng gồm 02 phòng làm kho quân sự và phòng phát thanh phía sau nhà chính.

2.2. Hợp phần 2:

Dịch chuyển công hợp khẩu độ 2,0x2,0m thoát nước ngang tại lý trình Km0+466,00 đến lý trình Km0+684.

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 298.670.792.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tám tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng), trong đó:

- Hợp phần 1: 252.337.561.000 đồng;

- Hợp phần 2: 46.333.231.000 đồng.

Các nội dung không điều chỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 2942/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị.

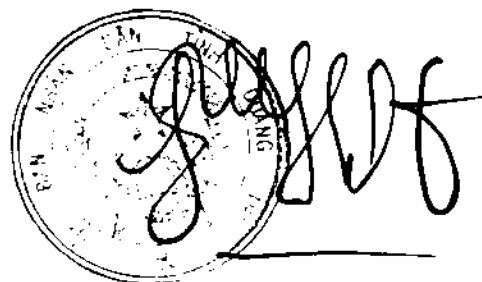
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bc);
- Bộ Tài chính (bc);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng;
- Lưu VT, CN_T.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

